

THỰC TRẠNG TIẾP CẬN DỊCH VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN LẠC, TỈNH HÒA BÌNH

Đình Công Sứ¹, Nguyễn Văn Hợp², Trần Thị Tuyết², Bùi Thế Đồi²

¹UBND tỉnh Hòa Bình

²Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá thực trạng tiếp cận các dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình từ đó đưa ra một số kiến nghị để nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân. Số liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tổng kết kinh tế-xã hội của huyện cùng 120 phiếu khảo sát hộ dân và 20 phiếu khảo sát cán bộ liên quan đến cung cấp dịch vụ sản xuất trong nông nghiệp. Thông qua kết quả phân tích thực trạng khả năng tiếp cận dịch vụ của các hộ dân nhóm tác giả nhận thấy rằng có 100% số hộ điều tra được tiếp cận dịch vụ khuyến nông và dịch vụ thủy lợi. Tuy nhiên, đối với dịch vụ các yếu tố sản xuất chỉ có 87,5% số hộ được tiếp cận trong khi đó dịch vụ tín dụng chính thống tỷ lệ số hộ được tiếp cận là 65,63%. Bên cạnh đó, các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân đó là yếu tố thuộc về chủ hộ, năng lực cán bộ, cơ sở vật chất, mức độ đầu tư cũng như các cơ chế chính sách. Từ kết quả nghiên cứu một số gợi ý đã được đưa ra để giúp huyện Tân Lạc có được định hướng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân trong thời gian tới.

Từ khóa: dịch vụ sản xuất nông nghiệp, hộ dân, huyện Tân Lạc, tiếp cận dịch vụ, tỉnh Hòa Bình.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã lãnh đạo đẩy mạnh thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nông nghiệp, nông thôn. Quán triệt thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước để tạo ra những tiền đề quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình là một địa phương miền núi phía Tây Bắc kinh tế nông thôn phát triển không đồng đều, thiếu ổn định. Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; thu nhập và đời sống của phần lớn nông dân dù đã cải thiện nhưng vẫn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao; vấn đề ô nhiễm môi trường chưa được kiểm soát chặt chẽ. Nông nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như dịch bệnh gia súc, gia cầm, gây thiệt hại lớn; tác động của biến đổi khí hậu, từ chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn, làm cho sản xuất, xuất nhập khẩu nông sản chủ lực luôn đứng trước những rủi ro. Bên cạnh đó, việc tiếp cận với các dịch vụ sản xuất nông nghiệp hiện nay của người dân nói chung và của các hộ dân trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu “*Thực trạng tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa*” là cần thiết.

Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều các dịch vụ sản xuất nông nghiệp được tổ chức tuy nhiên, trong giới hạn phạm vi bài báo nhóm nghiên cứu trình bày 4 dịch vụ cơ bản đó là: dịch vụ thủy lợi, dịch vụ khuyến nông, dịch vụ các yếu tố sản xuất, dịch vụ tín dụng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp:

Bao gồm thông tin về tình hình kinh tế xã hội, thực trạng cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Tân Lạc giai đoạn 2018-2020.

Số liệu sơ cấp:

Số liệu sơ cấp được thu thập từ 120 phiếu phỏng vấn hộ dân và 20 phiếu phỏng vấn cán bộ quản lý về thực trạng cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp cũng như tình hình tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình cụ thể:

Trên địa bàn huyện Tân Lạc có 16 xã nhóm tác giả tiến hành lựa chọn 6 xã là những xã có tỷ lệ hộ dân làm nông nghiệp cao. Mỗi xã tiến hành lựa chọn 20 hộ.

Cán bộ quản lý địa phương: nhóm tác giả tiến hành lựa chọn 3 người/xã trong 6 xã và

phòng vấn 02 cán bộ cấp huyện về dịch vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh để đánh giá thực trạng cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân qua đó, đưa ra một số giải pháp để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

2.3. Cơ sở lý luận về dịch vụ sản xuất nông nghiệp

2.3.1. Một số các khái niệm cơ bản

Dịch vụ sản xuất là hoạt động cung cấp các hàng hoá, dịch vụ có tính chất kinh tế đáp ứng nhu cầu vật chất thiết yếu cho sinh hoạt của người dân, gắn liền với việc cung ứng của các cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản.

Dịch vụ sản xuất trong nông nghiệp là dịch vụ phục vụ sản xuất (thuỷ lợi, khuyến nông, khuyến lâm, cung cấp giống, thông tin thị trường...).

Hộ nông dân là các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp và có các đặc trưng sau:

+ Hộ nông dân là những hộ sống ở nông thôn, có ngành nghề sản xuất chính là nông nghiệp, nguồn thu nhập và sinh sống chủ yếu bằng nghề nông. Ngoài hoạt động nông nghiệp, hộ nông dân còn tham gia các hoạt động phi nông nghiệp (như tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại).

+ Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở, vừa là một đơn vị sản xuất vừa là một đơn vị tiêu dùng.

2.3.2. Khái niệm về tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp

Tiếp cận được hiểu là: ở gần, ở cạnh, đến gần, có sự tiếp xúc, hoặc là từng bước, bằng những phương pháp nhất định, để tìm hiểu một đối tượng trong một hệ thống nhất định (Từ điển Tiếng Việt, Viện ngôn ngữ học thuộc Khoa học xã hội Việt Nam).

Tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp là sự thiết yếu của hệ thống sản xuất nông nghiệp, bao gồm những hoạt động nhằm tìm hiểu, nắm bắt thông tin cũng như điều kiện và phương

thức để thiết lập mối quan hệ cung cấp dịch vụ với các tổ chức hoặc cơ quan chức năng tại một khu vực hay một địa phương nào đó. Sự tiếp cận này diễn ra theo hai hướng ngược chiều nhau, từ cơ quan cung cấp các dịch vụ sản xuất nông nghiệp đến hộ nông dân và ngược lại. Trong đó cơ quan cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp là người sở hữu lượng giá trị và nông hộ chính là người có nhu cầu sử dụng lượng giá trị này.

Trong bài viết này tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp được hiểu theo hướng các Hộ dân được biết và tham gia sử dụng dịch vụ cũng như là việc đánh giá của hộ dân khi được tiếp cận các dịch vụ này.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình

Tân Lạc là một huyện miền núi cách trung tâm tỉnh Hoà Bình 30 km về phía nam. Diện tích tự nhiên của toàn huyện là 523 km² (chiếm 11,2% tổng diện tích toàn tỉnh), dân số hơn 91.896 người, mật độ dân số 274 người/km². Huyện có trên 80% là đồi núi, độ cao trung bình toàn huyện so với mặt nước biển khoảng 300 - 400 m, Tân Lạc có địa thế thấp dần về phía Đông Nam.

Năm 2020, nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 11,25%; công nghiệp - xây dựng tăng 14,62%; dịch vụ tăng 16,13%. Trong bối cảnh bùng phát đại dịch Covid19 và ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, tác động tiêu cực đến mọi mặt kinh tế xã hội. Tuy nhiên tình hình kinh tế xã hội của huyện năm 2020 vẫn đạt những kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 12,85%, thu nhập bình quân đầu người được cải thiện; duy trì tốt việc sản xuất công nghiệp.

3.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp và tổ chức sản xuất nông nghiệp của huyện Tân Lạc

3.2.1. Thực trạng sản xuất nông nghiệp

- Thực trạng về trồng trọt

Tân Lạc là huyện thuần nông trong đó diện tích thực hiện trồng lúa là 4,6 nghìn ha đến 4,7 nghìn ha, chiếm trên 30% diện tích gieo trồng (bảng 1).

Bảng 1. Diện tích một số cây trồng trên địa bàn huyện Tân Lạc giai đoạn 2018-2020

TT	Nội dung	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Øbq	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lúa nước	4.627,4	24.870,7	4.648,5	25.346	4.704,2	26.058,3	100,83	102,36
2	Cây ngô	4.050,4	18.231,7	4.064,3	18.544,8	3.976,1	17.785,2	99,08	98,77
3	Cây mía	1.511,8	-	1.481,1	-	1.235	-	90,38	-
4	Lạc	295,4	-	295,9	-	323,2	-	104,60	-
6	Khoai lang	689,0	-	702,7	-	716,0	-	101,94	-
7	Cây có múi	1.424,1	-	1.500,8	-	1.510,8	-	103,00	-

Nguồn: Báo cáo Phòng Nông nghiệp huyện Tân Lạc

Phần lớn người dân sinh sống bằng nghề nông, do vậy lúa vẫn là cây trồng chủ lực. Tuy nhiên, giá trị sản xuất từ lúa không cao nên ngoài trồng lúa người dân trồng các loại cây khác như cây ngô, mía, lạc khoai lang cũng như một số cây có múi... Diện tích trồng mía trong 3 năm giảm khoảng 10% và thay vào đó là diện tích trồng lạc và các cây có múi. Những năm gần đây diện tích các cây có múi đang có

xu hướng tăng như bưởi đỏ Tân Lạc, cam...

- *Thực trạng chăn nuôi trên địa bàn huyện Tân Lạc*

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện Tân Lạc thể hiện qua bảng 2. Trong những năm gần đây do ảnh hưởng của dịch bệnh nên số lượng đàn lợn có xu hướng giảm, bình quân trong 3 năm giảm khoảng 12%.

Bảng 2. Tình hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Tân Lạc

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So Sánh		
						Θ _{LH}	Θ _{LH}	Øbq
1	Đàn trâu	Con	16.103	16.037	16.437	99,59	102,49	101,03
2	Đàn bò	Con	9.874	10.365	10.482	104,97	101,13	103,03
3	Đàn lợn	Con	48.591	45.311	37.690	93,25	83,18	88,07
4	Gia cầm	Con	585.600	898.800	960.600	153,48	106,88	128,08
5	Nuôi trồng thủy sản	Lồng	700	805	816	115,00	101,37	107,97

Nguồn: Báo cáo Phòng Nông nghiệp huyện Tân Lạc

Gia cầm và nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, bình quân trong 3 năm đối với gia cầm như gà, vịt, ngan tăng 28%, nuôi trồng thủy sản tăng 7,97% (Bảng 2). Bên cạnh đó, số lượng đàn trâu, bò cũng có xu hướng tăng, ngoài phục vụ nhu cầu của địa phương đã xuất ra thị trường trong và ngoài huyện, nhờ chăn nuôi nhiều gia đình thu nhập đã cải thiện.

3.2.2 Thực trạng tổ chức sản xuất nông nghiệp

Đối với trồng trọt

Chuyên đổi tập trung vào các mô hình trồng cây lấy hạt, mô hình sản xuất rau an toàn, mô hình trồng cây ăn quả ngắn ngày như: cây có múi, dưa chuột Nhật, mướp đắng lấy hạt, bí đỏ, bí xanh, khoai lang...

Thực hiện tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo và chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng. Ủy ban nhân dân huyện đã hỗ trợ kinh phí mua thuốc trừ rầy cho 700 ha.

Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, đảm bảo đề máy nông nghiệp di chuyển dễ dàng; nghiên cứu các mô hình phù hợp với điều kiện của từng vùng, tăng cường công tác chuyển giao kỹ thuật...

Đối với chăn nuôi

Duy trì thường xuyên hoạt động kiểm dịch, kiểm soát giết mổ trên địa bàn huyện, góp phần vào công tác ngăn ngừa dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm đảm bảo sức khỏe cho cộng đồng.

Đối với vấn đề bảo vệ môi trường thủy sản, công tác tuyên truyền về tác hại của khai thác thủy sản bằng các chất nổ, xung điện, chất độc đã được quan tâm nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân.

Tuyên truyền vận động người dân sử dụng hoá chất trong nông nghiệp an toàn, hiệu quả. Thực hiện tốt công tác kiểm tra việc sản xuất kinh doanh giống cây ăn quả, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... nhằm hạn chế các

loại giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chất lượng kém, ngoài danh mục lưu thông trên thị trường.

Các vấn đề khác

Chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, thực hiện các mô hình thử nghiệm, quy hoạch vùng sản xuất đạt tiêu chuẩn an toàn, tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung; đổi mới và xây dựng tổ chức sản xuất, các dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn như tổ sản xuất, HTX... đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản sản phẩm nông sản của sau thu hoạch. Thực hiện tốt việc liên kết 4 nhà, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp. Quan

tâm chú trọng việc quảng bá giới thiệu sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho một số sản phẩm chủ lực đến với người tiêu dùng trong huyện và ngoài tỉnh...

3.3. Đánh giá tình hình tiếp cận dịch vụ sản xuất nông của các hộ dân trên địa bàn huyện

3.3.1. Thực trạng tiếp cận một số dịch vụ sản xuất nông nghiệp của nhóm hộ điều tra

Trong nghiên cứu này nhóm tác giả tiến hành lựa chọn 4 dịch vụ chủ yếu là dịch vụ khuyến nông, dịch vụ thủy lợi, dịch vụ các yếu tố sản xuất và dịch vụ tín dụng chính thống. Tình hình tiếp cận các dịch vụ sản xuất nông nghiệp được thể hiện trên bảng 3.

Bảng 3. Tình hình tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của nhóm hộ điều tra

ĐVT: hộ

STT	Nội dung	Dịch vụ mong muốn tiếp cận	Dịch vụ được tiếp cận	Tỷ lệ (%)
1	Dịch vụ khuyến nông	120	120	100
2	Dịch vụ thủy lợi	120	120	100
3	Dịch vụ các yếu tố sản xuất	120	105	87,5
4	Dịch vụ tín dụng chính thống	32	21	65,63

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2020

Thông qua kết quả khảo sát về tình hình tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp thì 100% số hộ dân được khảo sát đều được tiếp cận dịch vụ khuyến nông và dịch vụ thủy lợi. Dịch vụ về yếu tố sản xuất và dịch vụ tín dụng chính thống số hộ được tiếp cận hạn chế hơn đặc biệt dịch vụ tín dụng chính thống do có nhiều hộ không đủ điều kiện để được vay vốn.

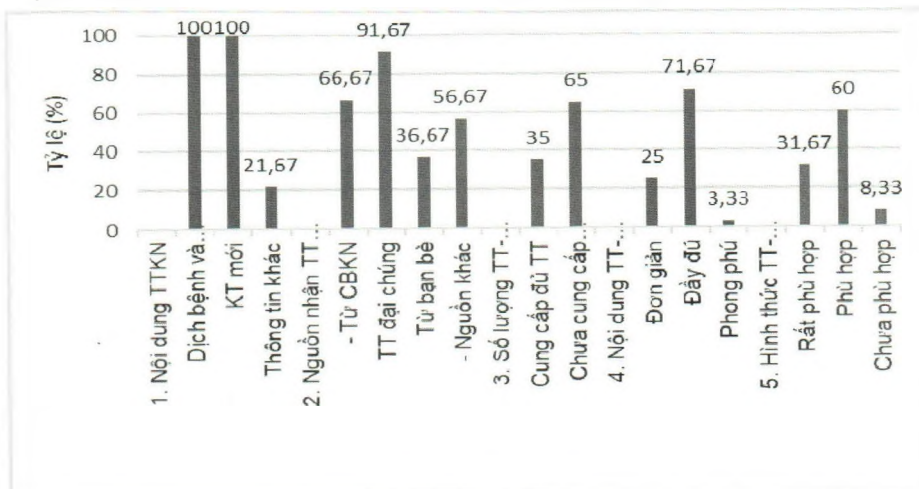
3.3.2. Thực trạng tiếp cận một số dịch vụ sản xuất nông nghiệp

a) Dịch vụ khuyến nông

Trong năm 2020 trạm Khuyến nông huyện Tân Lạc kết hợp với HTX dịch vụ nông nghiệp ở các xã trên địa bàn huyện và các tổ chức đoàn thể tổ chức được 8 lớp tập huấn khuyến nông với số lượt người tham gia tập huấn khoảng 1400 người.

Khả năng tiếp cận thông tin khuyến nông

Ngoài tiếp cận các dịch vụ khuyến nông như tập huấn, xây dựng mô hình, thăm quan... thông tin khuyến nông cũng có thể được tiếp cận thông qua các nguồn khác.



Hình 1. Khả năng tiếp cận thông tin khuyến nông của hộ nông dân

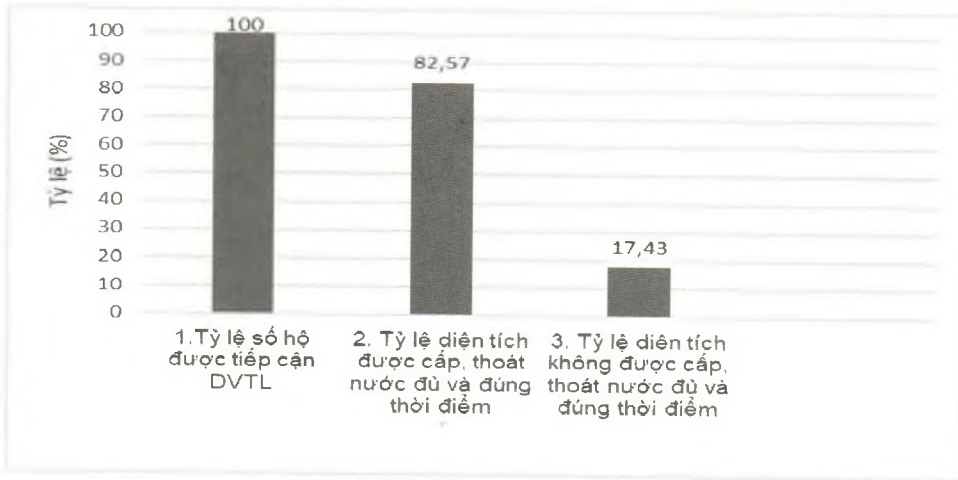
(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2020)

Nhìn chung, số lượng, hình thức và phương pháp tuyên truyền công tác khuyến nông đã được cải thiện, tuy nhiên về nội dung thông tin chưa phong phú, phần lớn chỉ tập trung vào những TBKT và cách phòng trừ dịch bệnh (100% tổng số hộ phỏng vấn nhận được thông tin), chưa đề cập nhiều đến những yếu tố khác có thể giúp nông dân sản xuất có hiệu quả hơn. Chất lượng thông tin khuyến nông, số lượng và hình thức thông tin KN còn hạn chế có 8,33% đánh giá chất lượng thông tin chưa phù hợp, chưa đáp ứng được nhu cầu của nông dân trong

thời kỳ hội nhập kinh tế.

b) Dịch vụ thủy lợi

Nhiều năm trở lại đây, công tác thủy lợi thực sự là biện pháp hữu hiệu hàng đầu trong nông nghiệp, có tác động đáng kể đến phát triển kinh tế của địa phương. Tình hình tiếp cận dịch vụ thủy lợi của các hộ dân được thể hiện trên hình 02. Trên thực tế điều tra tại các xã thì 100% hộ điều tra đều được tiếp cận với dịch vụ thủy lợi vì hiện nay dịch vụ thủy lợi là dịch vụ không thể thiếu và vô cùng quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân.



Hình 2. Tình hình tiếp cận dịch vụ thủy lợi của hộ nông dân

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020)

Tuy nhiên, do địa hình đồi núi và cơ sở vật chất tại địa phương đã xuống cấp nên nhiều diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp, thoát nước đúng thời điểm (chỉ có 82,57% diện tích đất nông nghiệp được cấp, thoát nước đầy đủ và đúng thời điểm, còn 17,43% diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp, thoát nước khi cần thiết) gây ảnh hưởng không tốt đến năng suất cây trồng.

c) Tiếp cận tín dụng chính thống

Tín dụng chính thống là hình thức tín dụng được pháp luật công nhận như ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng kinh doanh, ngân hàng cổ phần, HTX tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân... đồng thời chịu sự quản lý của Nhà nước.

Số hộ có nhu cầu vay tại NHNN & PTNT và NHCSXH chiếm tỷ lệ cao, có tới 32 hộ có

nhu cầu vay tại NHNN & PTNT. Tuy nhiên, trong số đó chỉ có 21 hộ đăng ký vay vốn còn lại 11 hộ không đăng ký vay, các hộ đăng ký vay đều đủ điều kiện và được vay do chính sách thông thoáng của Ngân hàng này. Tại NHCSXH có tới 45 hộ có nhu cầu vay. Nhu cầu vay vốn tại NHCSXH lớn vì vay tại NHCSXH các hộ được hưởng lãi suất ưu đãi. Tuy nhiên, do NHCSX chỉ cho hộ nghèo, hộ gặp khó khăn và gia đình chính sách vay nên chỉ có 12 hộ đăng ký vay trong đó chỉ có 7 hộ đủ điều kiện và được vay (Bảng 4).

Thực trạng vay vốn từ tổ chức tín dụng chính thống phân chia theo điều kiện kinh tế của các hộ điều tra theo mục đích vay được thể hiện qua bảng 5. Theo kết quả điều tra có 15 hộ khá, trong đó có 9 hộ khá tham gia vay vốn từ tổ chức tín dụng chính thống, chiếm 60% trong

tổng số hộ điều tra. Mục đích vay vốn của nhóm hộ này chủ yếu là vay đầu tư sản xuất.

Đối với nhóm hộ có điều kiện kinh tế trung bình thì tỷ lệ hộ vay vốn từ tổ chức tín dụng chính thống so với tổng số hộ điều tra là 42,5%. Mục đích vay vốn của nhóm hộ khá để đầu tư cho sản xuất chiếm 70,59% trong tổng số hộ vay. Nhóm hộ nghèo thì có 40% số hộ điều tra tham gia vay vốn. Mục đích vay vốn của nhóm hộ này chủ yếu không để đầu tư cho sản xuất mà chỉ tiêu cho tiêu dùng (100% số hộ

vay dùng cho tiêu dùng). Đây là một thực tế gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của dịch vụ tín dụng chính thống vì những hộ này khi vay cho mục đích tiêu dùng thì khó có khả năng trả nợ.

Nguồn vốn tín dụng chính thống mà hộ dân chỉ vay được số vốn rất ít, còn vay với số lượng lớn hơn là rất khó. Từ thực tế này, cần giải quyết tình trạng trung gian và các cơ chế, chính sách để các hộ dân nâng cao khả năng tiếp cận.

Bảng 4. Tình hình tiếp cận dịch vụ tín dụng chính thống của hộ nông dân

Nội dung	NHNN&PTNT		NHCSXH	
	SL (hộ)	Tỷ lệ (%)	SL (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tổng	60	100,00	60	100,00
1. Số hộ không có nhu cầu vay vốn	28	46,77	15	25,00
2. Số hộ có nhu cầu vay vốn	32	53,33	45	75,00
3. Số hộ đăng ký vay vốn	21	65,63	12	26,67
- Số hộ đủ điều kiện vay	21	100,00	7	58,33
- Số hộ không đủ điều kiện vay	0	-	5	41,67
- Số hộ được vay	21	100,00	7	58,33
4. Tỷ lệ số hộ được vay/số hộ có nhu cầu (%)	65,63		15,56	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

Bảng 5. Mục đích vay vốn của các hộ điều tra năm 2020

Diễn giải	Số hộ điều tra	Số hộ vay		Mục đích vay vốn			
		SL (hộ)	% trong tổng số hộ điều tra	Đầu tư cho sản xuất	% trong tổng số hộ vay	Tiêu dùng	% trong tổng số hộ vay
Tổng	120	28	46,67	19	67,86	9	32,14
Hộ khá	30	9	60,00	7	77,78	2	22,22
Hộ TB	80	17	42,50	12	70,59	5	29,41
Hộ nghèo	10	2	40,00	0	0,00	2	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

d) Tiếp cận các dịch vụ cung cấp các yếu tố sản xuất

Dịch vụ cung cấp các yếu tố sản xuất gồm có đầu vào đầu ra. Dịch vụ đầu vào ở đây có thể hiểu là dịch vụ cung cấp cho nông dân những yếu tố đầu vào cần thiết cho sản xuất nông nghiệp như vật tư nông nghiệp (có rất nhiều đầu vào cho sản xuất nông nghiệp nhưng trong nghiên cứu này chỉ nghiên cứu đầu vào là vật tư nông nghiệp). Dịch vụ đầu ra ở đây có thể hiểu là dịch vụ giúp nông dân tiêu thụ sản

phẩm nông nghiệp do hộ sản xuất ra.

Tình hình tiếp cận dịch vụ đầu vào của các hộ nông dân

Trong sản xuất nông nghiệp có rất nhiều đầu vào. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chỉ nghiên cứu một số đầu vào chính như giống, phân bón, thuốc BVTV, thức ăn gia súc, thuốc thú y.

+ Đầu vào là giống cây, con.

Qua điều tra cho thấy 100% hộ nuôi cho biết nguồn gốc vật nuôi chủ yếu mua từ các hộ

khác vì họ cảm thấy rằng giống vật nuôi này tốt nên chọn mua; 85% số hộ điều tra sử dụng vật nuôi sẵn có làm giống. Đối với giống cây trồng thì 90% số hộ sử dụng các loại cây sẵn có của gia đình làm giống để tiếp tục gieo trồng cho những vụ sau (đó là giống lạc, ngô, sắn, đậu tương, khoai lang, lúa nếp, các loại rau màu, su su...). Bên cạnh đó, hộ mua những giống mới có năng suất cao mà hộ không tự để giống được từ cửa hàng tư nhân (93,33%) và từ hợp tác xã (51,67%), mua tại đại lý chính thức của công ty (6,67%). Mua giống tại hợp tác xã và đại lý chính thức của công ty thì được đảm bảo về chất lượng, tuy nhiên số hộ mua từ nguồn này còn ít do hợp tác xã chưa cung cấp kịp thời nhu cầu về giống cho người dân và do các công ty giống cây trồng chưa có đại lý chính thức đặt trên địa bàn các xã nghiên cứu.

+ Đối với đầu vào là phân bón và thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp.

Theo kết quả điều tra, không có hộ nào mua phân bón tại trạm vật tư nông nghiệp huyện và từ các hộ khác, hầu hết hộ mua từ các cửa hàng tư nhân (chiếm 93,33%) và mua của hợp tác xã (chiếm 90%) vì thuận tiện gần nhà và đôi khi còn mua chịu, mua trả chậm và nó đã trở thành thói quen của người nông dân. Ngoài ra các hộ điều tra còn tận dụng sản phẩm chăn nuôi làm phân bón (chiếm 86,67%), đây là nguồn hữu cơ quan trọng trong sản xuất nông nghiệp.

+ Đầu vào là thức ăn gia súc, gia cầm, thuốc thú y.

Trên thực tế, có 65% số hộ mua thức ăn gia súc và thức ăn gia cầm tại các đại lý chính thức của công ty và 70% tại cửa hàng tư nhân, tập trung chủ yếu ở các hộ nuôi dạng công nghiệp và bán công nghiệp. Đối với các hộ chăn nuôi ít thì họ tận dụng các sản phẩm phụ từ nông nghiệp và thức ăn dư thừa của gia đình nên ít sử dụng thức ăn hỗn hợp, chủ yếu sử dụng ở dạng tăng trọng và bổ sung khi vật nuôi còn nhỏ. Đối với thuốc thú y, 100% hộ điều tra chọn mua thức ăn tại các cửa hàng tư nhân.

Tình hình tiếp cận dịch vụ đầu ra của hộ nông dân

Dịch vụ đầu ra cho hộ dân trên địa bàn xã có hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

Qua thực tế điều tra tác giả nhận thấy, dịch vụ đầu ra tại các xã đã tương đối phát triển, hợp tác xã đã ký được nhiều hợp đồng với công ty thu mua sản phẩm cây vụ đông cho nông dân trong xã. Tuy nhiên, tình trạng phá vỡ hợp đồng từ phía nông dân và phía công ty vẫn xảy ra khi giá thị trường biến động; khi giá cao thì người dân bán ra ngoài thị trường chứ không bán cho công ty; khi giá xuống thấp, khối lượng sản phẩm sản xuất ra nhiều thì công ty lại không thu mua sản phẩm cho người dân hoặc có thu mua thì cũng thu mua với số lượng ít. Chính vì vậy, hiệu quả hoạt động của dịch vụ đầu ra còn thấp.

3.4. Yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận dịch vụ các yếu tố sản xuất

- Các yếu tố chủ quan thuộc về các hộ nông dân

Điều kiện kinh tế của hộ: Do không phải tất cả các dịch vụ đều miễn phí vì vậy điều kiện kinh tế của chủ hộ ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận dịch vụ. Những hộ có thu nhập thấp thường khó tiếp cận do phải đóng góp kinh phí nên họ thường khó khăn khi đưa ra các quyết định sử dụng dịch vụ.

Trình độ của nông hộ: đây là một yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ. Trình độ của chủ hộ và các thành viên trong hộ thể hiện về nhận thức, khoa học kỹ thuật, về kiến thức kinh tế, thị trường, xã hội môi trường do dịch vụ cung cấp. Họ sẵn sàng tham gia hỗ trợ và giúp đỡ nông dân khác. Khi người nông dân có trình độ văn hóa càng cao thì nhận thức về việc tiếp cận với các phương thức sản xuất mới, giống mới... sẽ cao hơn. Ngược lại, với những hộ nông dân còn hạn chế về trình độ thì họ sẽ khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp vì tính bảo thủ của mình, sợ và không muốn tiếp cận với những cái mới. Ngoài ra, các hộ có trình độ văn hóa thấp thường không tự tin, họ sợ rủi ro (rủi ro thời tiết, giá cả, đầu ra khó khăn, đầu vào bấp bênh...).

Bên cạnh đó thì giới tính hay kinh nghiệm, độ tuổi của chủ hộ cũng ảnh hưởng phần nào đến tiếp khả năng cận dịch vụ. Nhìn chung, những chủ hộ là nam giới thì thường mạnh dạn hơn những hộ là nữ, nam giới thường quyết đoán và mạo hiểm hơn. Nữ giới thường thận trọng hơn, không dám mạo hiểm.

- Năng lực cán bộ

Qua kết quả khảo sát người dân và cán bộ quản lý có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp thì có 100% ý kiến cho rằng năng lực của cán bộ đã đáp ứng được việc cung cấp các dịch vụ. Mặc dù trình độ cán bộ được đánh giá là đáp ứng được so với yêu cầu công việc tuy nhiên kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng chất lượng thông tin khuyến nông, số lượng và hình thức thông tin khuyến nông còn hạn chế có 8,33% đánh giá chất lượng thông tin chưa phù hợp. Hơn nữa cũng có ý kiến đưa ra là cần đào tạo nguồn nhân lực vững kiến thức, đi sâu chuyên môn để truyền đạt tốt hơn cho người dân. Vì vậy, để nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân cần lưu ý tới năng lực của cán bộ liên quan đến cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

- Mức độ đầu tư ngân sách

Theo kết quả khảo sát từ cán bộ quản lý những người liên quan trực tiếp đến việc cung cấp các dịch vụ sản xuất nông nghiệp thì có 36% ý kiến đánh giá mức độ đầu tư ngân sách cho cơ quan thực hiện dịch vụ sản xuất nông nghiệp còn thiếu và 32% đánh giá mức độ đầu tư muộn.

- Cơ chế, chính sách

Liên quan đến việc cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp có 20% ý kiến đánh giá còn có những bất cập về cơ chế, chính sách như không có chính sách cụ thể, thiếu các tiêu chí hay phân cấp cung cấp các dịch vụ còn chông chéo.

3.5. Một số giải pháp tăng khả năng tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân

- Nâng cao năng lực cán bộ

Đối với các cán bộ có công việc liên quan trực tiếp đến việc cung cấp các dịch vụ sản

xuất nông nghiệp. Mặc dù kết quả khảo sát được đánh giá 100% cán bộ có đủ năng lực để đáp ứng yêu cầu công việc, tuy nhiên khi đề xuất giải pháp để cung cấp các dịch vụ được tốt hơn thì cũng có ý kiến đưa ra là cần đào tạo nguồn nhân lực vững kiến thức, đi sâu chuyên môn để truyền đạt tốt hơn cho người dân. Vì thế cán bộ cần được trang bị những kiến thức sau: Thứ nhất, các kỹ năng, nhất là kỹ năng đánh giá nhu cầu của nông dân về các dịch vụ sản xuất nông nghiệp. Thứ hai, phương pháp và nội dung truyền đạt làm sao để giúp nông dân hiểu được không chỉ về tiến bộ khoa học kỹ thuật mà cả về kiến thức kinh tế - xã hội và thị trường. Thứ ba, cách xây dựng và lập kế hoạch phát triển kinh tế hộ nông dân. Thứ tư, kỹ năng quản lý nhóm và tổ chức cộng đồng.

- Cơ chế, chính sách

Có nhiều chính sách ban hành liên quan đến việc cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, có 20% ý kiến đánh giá còn có những bất cập về cơ chế, chính sách liên quan đến cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp như không có chính sách cụ thể, thiếu các tiêu chí hay phân cấp cung cấp các dịch vụ còn chông chéo. Vì vậy, để người dân được tiếp cận nhanh nhất các dịch vụ các cán bộ cần đề xuất việc ban hành các chính sách kịp thời và cụ thể.

- Dịch vụ cung cấp tín dụng chính thống

Các nhóm hộ dân khác nhau có nhu cầu về vốn khác nhau, do đó giải pháp để nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng chính thống cho hộ dân cần có giải pháp cụ thể đối với từng nhóm hộ.

Đối với nhóm hộ khá cần cho vay vốn theo các dự án sản xuất kinh doanh tăng cường vốn dài hạn cho nhóm hộ này.

Đối với nhóm hộ trung bình, khuyến khích vay vốn nhưng phải được kiểm soát chặt chẽ.

Hộ nghèo, cần đơn giản hóa thủ tục vay vốn, mở rộng số lượng vốn vay ngắn hạn, thường xuyên kiểm tra tính hiệu quả của vốn vay tránh tình trạng thất thoát vốn, sử dụng

vốn không đúng mục đích.

Nhìn chung, sự đổi mới cơ chế tín dụng phải dựa trên nguyên tắc thuận lợi khi vay vốn, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn vay, tránh thất thoát vốn và cần giảm lãi suất cho vay. Do vậy, yêu cầu thường xuyên xác định là: xác định đúng đối tượng và và thời điểm cần vốn vay, mức vay, thời hạn cho vay và lãi suất hợp lý. Đặc biệt vẫn mở rộng hình thức vay tín chấp cho hộ dân khi có nhu cầu vay vốn lớn. Các ngân hàng khi cho vay qua các tổ chức đoàn thể cần cho vay với số lượng vốn lớn hơn.

- Các giải pháp khác

Tăng cường hơn nữa vai trò của hợp tác xã trong việc cung cấp vật tư nông nghiệp cho nông dân. Hợp tác xã cần mở nhiều dịch vụ cung cấp giống, thuốc bảo vệ thực vật... Đặc biệt, hợp tác xã cần đứng ra tín chấp cho hộ dân mua chịu phân bón của các công ty, xí nghiệp.

Tuyên truyền, vận động đối với các hộ dân về lợi ích của việc sử dụng dịch vụ sản xuất nông nghiệp. Để làm được điều này cần sự phối hợp của nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp như chính sách tín dụng, chính sách khuyến nông, phổ biến cách làm ăn, kỹ thuật sản xuất... giúp người nông dân mạnh dạn đầu tư, chấp nhận rủi ro, tạo ra nhiều sản phẩm có năng suất cao, có cơ hội có thu nhập cao.

Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp cần phải tìm và ký thêm nhiều hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho người dân, nhằm phát triển sản xuất hàng hóa. Cần mở và nâng cao hiệu quả hoạt động, hình thành các tổ, nhóm hợp tác, hội mặt hàng... được xem là giải pháp hiệu quả nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ đầu ra cho sản phẩm

4. KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu về tiếp cận dịch vụ sản xuất nông nghiệp của các hộ dân trên địa bàn huyện Tân Lạc, Tỉnh Hòa Bình nhóm tác giả nhận thấy:

Kết quả tiếp cận dịch vụ khuyến nông của các hộ điều tra là khá cao 100% hộ điều tra biết về khuyến nông; 83,33% số hộ điều tra

được tham gia tập huấn khuyến nông, trong đó có 76% tổng số hộ đi tập huấn áp dụng kết quả sau khi tập huấn; Trong khi đó đối với dịch vụ thủy lợi mặc dù 100% tổng số hộ điều tra đều được tiếp cận với dịch vụ thủy lợi. Tuy nhiên, hiệu quả tiếp cận dịch vụ chưa cao, vẫn còn 17,43% diện tích đất nông nghiệp không được cấp, thoát nước đủ và đúng thời điểm gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Dịch vụ các yếu tố sản xuất, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp ở các xã trên địa huyện Tân Lạc là tổ chức duy nhất làm dịch vụ cung cấp đầu vào và đứng ra ký hợp đồng với công ty để tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Đối với các tổ chức cung cấp tín dụng chính thống hầu hết hộ dân trong xã khi có nhu cầu vay vốn đều có thể vay vốn tuy nhiên số lượng vốn vay bị hạn chế. Vì vậy, để giúp các hộ dân dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng chính thống và có điều kiện phát triển kinh tế gia đình, các tổ chức tín dụng chính thống cần cải thiện thủ tục cho vay đơn giản, phù hợp và linh động. Đồng thời, tăng cường mối quan hệ giữa các tổ chức tín dụng chính thống với các tổ chức đoàn thể xã hội tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Long (2006), *giáo trình khuyến nông*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Hoàng Xuân Thắng, Nguyễn Việt Khoa (2003), *các dịch vụ khuyến nông cho người nghèo*, Trung tâm tư liệu NGO.
3. Chu Văn Thành (2007), *Dịch vụ công đổi mới và tổ chức cung ứng ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
4. Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tân Lạc (2020), *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2018-2020*, UBND huyện Tân Lạc.
5. UBND huyện Tân Lạc (2018), *Báo cáo tổng kết kinh tế-xã hội huyện Tân Lạc năm 2018*, UBND huyện Tân Lạc.
6. UBND huyện Tân Lạc (2019), *Báo cáo tổng kết kinh tế-xã hội huyện Tân Lạc năm 2019*, UBND huyện Tân Lạc.
7. UBND huyện Tân Lạc (2020), *Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội huyện Tân Lạc năm 2020*, UBND huyện Tân Lạc.

THE CURRENT SITUATION OF THE HOUSEHOLDS ACCESS TO AGRICULTURAL PRODUCTION SERVICES IN TAN LAC DISTRICT, HOA BINH PROVINCE

Dinh Cong Su¹, Nguyen Van Hop², Tran Thi Tuyet², Bui The Doi²

¹*People's Committee of Hoa Binh Province*

²*Vietnam National University of Forestry*

SUMMARY

This paper aims to evaluate the current situation of the households' access to agricultural production services in Tan Lac district, Hoa Binh province, thereby addressing some suggestions to improve their accessibility to the agricultural production services. The data collected from the district socio-economic summary report, 120 household survey questionnaires, and 20 of the staff surveys related to providing agricultural production services. As a result, 100% of the surveyed households were recognized to access agricultural extension services and irrigation services. However, only 87.5% of households have access to the services of production factors, while the proportion of households with formal credit is only 65.63%, respectively. In addition, there are some factors affecting the households' ability to access the agricultural production services, including factors belong to the households, staff capacity, investment and policy mechanism. These results addressed some suggestions to direct Tan Lac district's authority to improve the households' access to agricultural production services in the upcoming years.

Keywords: agricultural production services, Hoa Binh province, households, services access, Tan Lac district.

Ngày nhận bài : 10/4/2021

Ngày phản biện : 06/5/2021

Ngày quyết định đăng : 15/5/2021